

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

11/2/2023 10:00 AM

11/2/2023 10:00 AM

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Cao Giang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 86/QĐ-TPP ngày 2 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12831438/66925843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0637-2023-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.442.379.817.752	1.308.259.441.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	219.535.413.358	135.795.757.710
111	1. Tiền		49.535.413.358	55.795.757.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	150.196.518.697	146.372.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.196.518.697	146.372.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		524.089.587.052	508.860.821.132
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	465.512.501.989	358.178.238.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	35.141.911.733	127.215.751.691
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	24.642.460.709	29.052.533.108
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.207.287.379)	(6.195.702.521)
140	IV. Hàng tồn kho	10	538.587.569.360	487.867.443.858
141	1. Hàng tồn kho		538.722.835.787	487.967.384.046
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(135.266.427)	(99.940.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.970.729.285	29.363.419.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.827.788.096	11.097.802.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		79.796.718	17.938.179.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		63.144.471	327.436.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		526.607.684.892	627.601.998.446
210	I. Phải thu dài hạn	9	17.680.217.930	21.180.303.307
216	1. Phải thu dài hạn khác		17.680.217.930	21.180.303.307
220	II. Tài sản cố định		401.043.301.234	450.296.436.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	278.370.759.968	301.979.579.505
222	Nguyên giá		689.733.270.390	654.989.981.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.362.510.422)	(353.010.401.885)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	114.972.663.147	139.192.096.999
225	Nguyên giá		148.828.768.587	160.767.333.155
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.856.105.440)	(21.575.236.156)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	7.699.878.119	9.124.760.063
228	Nguyên giá		14.037.025.715	14.005.207.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.337.147.596)	(4.880.447.470)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		67.580.191.062	52.251.997.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	67.580.191.062	52.251.997.735
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	55.640.410.959
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	55.640.410.959
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.303.974.666	48.232.849.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.303.974.666	48.232.849.878
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.968.987.502.644	1.935.861.440.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.455.025.808.961	1.441.883.423.825
310	I. Nợ ngắn hạn		1.385.582.925.214	1.229.652.122.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	238.673.592.421	368.164.229.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.554.933.162	2.325.652.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.556.307.229	792.042.635
314	4. Phải trả người lao động		20.831.701.955	19.052.034.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.604.567.563	21.310.139.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.178.132.451	4.784.315.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.077.183.690.433	813.223.708.015
330	II. Nợ dài hạn		69.442.883.747	212.231.301.227
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	18.496.653.200
333	2. Phải trả dài hạn khác	19	5.738.335.150	3.195.694.150
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	63.704.548.597	190.538.953.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		513.961.693.683	493.978.016.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	513.961.693.683	493.978.016.332
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(448.700.000)	(448.700.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.410.393.683	44.426.716.332
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.426.716.332	29.730.835.481
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.983.677.351	14.695.880.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.968.987.502.644	1.935.861.440.157

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.522.488.165.265	2.119.358.886.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(15.543.869.783)	(12.535.325.924)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.506.944.295.482	2.106.823.560.109
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(2.088.262.840.248)	(1.743.255.325.099)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		418.681.455.234	363.568.235.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	44.347.813.382	21.268.724.379
22	7. Chi phí tài chính	24	(113.409.956.801)	(75.579.501.723)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(84.886.189.757)	(53.873.843.691)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(242.693.738.951)	(221.220.747.975)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(80.396.361.653)	(63.914.776.620)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.529.211.211	24.121.933.071
31	11. Thu nhập khác		557.687.322	737.851.817
32	12. Chi phí khác		(396.543.718)	370.237.940
40	13. Lợi nhuận khác		161.143.604	1.108.089.757
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.690.354.815	25.230.022.828
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.706.677.464)	(10.534.141.977)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.983.677.351	14.695.880.851
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	444	430
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	444	430

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.690.354.815	25.230.022.828
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	72.443.274.947	57.154.910.562
03	Hoàn nhập dự phòng		(4.953.088.903)	(2.338.615.968)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.137.096.727)	2.506.377.633
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.319.213.714)	(19.009.049.636)
06	Chi phí lãi vay và chi phí thuê tài chính	24	92.428.206.791	60.477.739.243
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.152.437.209	124.021.384.662
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		7.724.330.580	(219.683.568.749)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.755.451.741)	(216.283.739.258)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(125.062.641.018)	293.112.764.666
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.198.890.063	(28.700.457.955)
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.012.289.603)	(57.665.369.970)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.249.237.652)	(11.562.110.253)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(192.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(110.003.962.162)	(116.953.096.857)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(30.092.891.464)	(224.724.643.402)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.477.474.384	72.692.981.949
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		(367.540.000.000)	(227.408.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		419.965.892.262	191.060.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		42.358.583.196	12.362.644.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng (vào) hoạt động đầu tư		70.169.058.378	(176.017.017.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	150.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.960.524.637.300	1.361.703.973.805
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.799.788.921.423)	(1.161.716.828.227)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(37.611.538.957)	(46.815.921.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		123.124.176.920	303.171.224.370
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		83.289.273.136	10.201.110.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	135.795.757.710	127.146.604.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		450.382.512	(1.551.957.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	219.535.413.358	135.795.757.710

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.545 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.615 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá gốc thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Bản quyền	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	217.691.954	346.874.888
Tiền gửi ngân hàng	49.317.721.404	55.448.882.822
Các khoản tương đương tiền (*)	170.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>219.535.413.358</u>	<u>135.795.757.710</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 2.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	150.196.518.697	150.196.518.697	146.372.000.000	146.372.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	94.556.107.738	94.556.107.738	80.262.000.000	80.262.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	55.640.410.959	55.640.410.959	66.110.000.000	66.110.000.000
Dài hạn	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
TỔNG CỘNG	150.196.518.697	150.196.518.697	202.012.410.959	202.012.410.959

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 7.5%/năm. Ngoài ra, một phần các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1)

(**) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khoản đầu tư kể trên được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT và được đảm bảo bằng tài sản của một bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	465.512.501.989	355.941.921.125
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi</i>	151.294.398.755	85.678.033.281
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác</i>	314.218.103.234	270.263.887.844
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	2.236.317.729
TỔNG CỘNG	465.512.501.989	358.178.238.854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(611.806.357)	(2.892.631.340)
GIÁ TRỊ THUẦN	464.900.695.632	355.285.607.514

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 1</i>		
<i>– các mảng</i>	73.599.886.650	81.475.111.651
<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 2</i>		
<i>– các mảng</i>	33.830.789.644	40.054.935.040

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 292,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.892.631.340	2.492.283.224
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	177.574.625	400.348.116
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.458.399.608)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>611.806.357</u>	<u>2.892.631.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VND					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	-	-	-	5.494.968.809	5.494.968.809	-
Khác	2.168.774.486	1.207.287.379	961.487.107	1.116.380.546	700.733.712	415.646.834
TỔNG CỘNG	2.168.774.486	1.207.287.379	961.487.107	6.611.349.355	6.195.702.521	415.646.834

(*) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 520/2023/QĐ-TPP vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Công ty đã xóa sổ toàn bộ các khoản công nợ và đầu tư có liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	35.141.911.733	126.357.005.056
<i>Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ</i>	34.560.740.433	114.789.420.108
<i>Trả trước mua tài sản cố định</i>	581.171.300	11.567.584.948
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	858.746.635
TỔNG CỘNG	35.141.911.733	127.215.751.691
Dự phòng trả trước người bán	(574.514.974)	(886.246.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	34.567.396.759	126.329.505.056
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán khác chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:		
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 1</i>	7.769.753.200	3.275.320.000
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 2</i>	5.708.092.500	991.650.000
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 3</i>	5.487.045.018	18.031.602.418
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 4</i>	-	45.084.881.925

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.642.460.709	29.052.533.108
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	10.959.332.124	10.552.081.929
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	4.694.608.401	7.736.554.131
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	2.860.968.846	2.046.194.049
Tạm ứng cho nhân viên	2.090.107.528	2.802.296.142
Khác	4.037.443.810	5.915.406.857
Dài hạn	17.680.217.930	21.180.303.307
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	13.740.108.927	14.790.000.320
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	3.917.559.003	6.382.552.987
Khác	22.550.000	7.750.000
TỔNG CỘNG	42.322.678.639	50.232.836.415
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(20.966.048)	(1.806.824.546)
GIÁ TRỊ THUẦN	42.301.712.591	48.426.011.869
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	42.301.712.591	46.636.107.424
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	1.789.904.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.806.824.546	1.806.824.546
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	19.305.429	-
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.805.163.927)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>20.966.048</u>	<u>1.806.824.546</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	186.587.478.773	(68.148.442)	147.117.091.395	(40.513.044)
Hàng hóa	123.669.506.680	(42.425.704)	137.474.510.836	(55.138.790)
Công cụ, dụng cụ	113.344.265.077	(13.636.363)	86.017.022.278	-
Thành phẩm	98.844.200.600	(11.055.918)	95.783.020.361	(4.288.354)
Hàng mua đang đi đường	13.400.641.020	-	20.368.252.625	-
Hàng gửi đi bán	<u>2.876.743.637</u>	<u>-</u>	<u>1.207.486.551</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>538.722.835.787</u>	<u>(135.266.427)</u>	<u>487.967.384.046</u>	<u>(99.940.188)</u>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 380 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.827.788.096	11.097.802.947
Chi phí thuê mặt bằng	3.430.686.112	3.652.887.077
Công cụ, dụng cụ	1.791.333.130	2.464.722.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.610.868	2.012.797.338
Chi phí bảo hiểm	849.302.689	669.751.566
Chi phí sửa chữa và bảo trì	666.205.601	481.808.703
Khác	1.314.649.696	1.815.836.057
Dài hạn	40.303.974.666	48.232.849.878
Công cụ, dụng cụ	20.105.694.775	18.947.662.128
Chi phí cải tạo	9.209.980.984	13.941.304.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.499.155.978	7.706.289.959
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.068.871.796	4.373.379.296
Khác	<u>1.420.271.133</u>	<u>3.264.213.842</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.131.762.762</u>	<u>59.330.652.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị và dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	116.976.816.029	524.007.800.837	12.964.208.409	1.041.156.115	654.989.981.390
Mua trong năm	-	26.018.912.630	73.148.148	73.109.091	26.165.169.869
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.261.522.580	-	-	1.261.522.580
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	10.790.894.478	2.354.197.209	-	13.145.091.687
Thanh lý trong năm	-	(5.828.495.136)	-	-	(5.828.495.136)
Số cuối năm	116.976.816.029	556.250.635.389	15.391.553.766	1.114.265.206	689.733.270.390
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>44.373.351.733</i>	<i>171.607.890.421</i>	<i>8.795.932.046</i>	<i>466.353.115</i>	<i>225.243.527.315</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(59.392.190.966)	(282.340.339.491)	(10.621.055.757)	(656.815.671)	(353.010.401.885)
Khấu hao trong năm	(4.037.771.068)	(48.719.582.905)	(548.893.713)	(112.003.284)	(53.418.250.970)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(4.315.638.710)	(971.815.857)	-	(5.287.454.567)
Thanh lý trong năm	-	353.597.000	-	-	353.597.000
Số cuối năm	(63.429.962.034)	(335.021.964.106)	(12.141.765.327)	(768.818.955)	(411.362.510.422)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	57.584.625.063	241.667.461.346	2.343.152.652	384.340.444	301.979.579.505
Số cuối năm	53.546.853.995	221.228.671.283	3.249.788.439	345.446.251	278.370.759.968

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20.1 và 20.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 161.4 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	146.149.765.399	14.617.567.756	160.767.333.155
Mua trong năm	1.206.527.119	-	1.206.527.119
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(10.790.894.478)</u>	<u>(2.354.197.209)</u>	<u>(13.145.091.687)</u>
Số cuối năm	<u>136.565.398.040</u>	<u>12.263.370.547</u>	<u>148.828.768.587</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	732.500.000	-	732.500.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(17.493.295.705)	(4.081.940.451)	(21.575.236.156)
Khấu hao trong năm	(16.199.256.402)	(1.369.067.449)	(17.568.323.851)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>4.315.638.710</u>	<u>971.815.857</u>	<u>5.287.454.567</u>
Số cuối năm	<u>(29.376.913.397)</u>	<u>(4.479.192.043)</u>	<u>(33.856.105.440)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>128.656.469.694</u>	<u>10.535.627.305</u>	<u>139.192.096.999</u>
Số cuối năm	<u>107.188.484.643</u>	<u>7.784.178.504</u>	<u>114.972.663.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.011.345.218	6.855.862.315	138.000.000	14.005.207.533
Mua trong năm	-	31.818.182	-	31.818.182
Số cuối năm	<u>7.011.345.218</u>	<u>6.887.680.497</u>	<u>138.000.000</u>	<u>14.037.025.715</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.114.634.832)	(2.627.812.638)	(138.000.000)	(4.880.447.470)
Hao mòn trong năm	<u>(146.534.976)</u>	<u>(1.310.165.150)</u>	-	<u>(1.456.700.126)</u>
Số cuối năm	<u>(2.261.169.808)</u>	<u>(3.937.977.788)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(6.337.147.596)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>4.896.710.386</u>	<u>4.228.049.677</u>	-	<u>9.124.760.063</u>
Số cuối năm	<u>4.750.175.410</u>	<u>2.949.702.709</u>	-	<u>7.699.878.119</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20.1 và 20.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá hơn 4,7 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	63.794.195.968	49.907.243.550
Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.785.995.094	2.344.754.185
TỔNG CỘNG	67.580.191.062	52.251.997.735

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	238.673.592.421	368.164.229.100
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	235.923.492.421	368.164.229.100
Tài sản cố định	2.750.100.000	-
Dài hạn	-	18.496.653.200
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	-	8.197.081.200
Tài sản cố định	-	10.299.572.000
TỔNG CỘNG	238.673.592.421	386.660.882.300

Chi tiết các khoản phải trả chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

<i>Phải trả cho đối tác 1</i>	73.444.944.025	94.658.719.484
<i>Phải trả cho đối tác 2</i>	27.646.215.988	59.815.999.500
<i>Phải trả cho đối tác 3</i>	24.272.930.400	23.229.834.000
<i>Phải trả cho đối tác 4</i>	16.260.932.652	42.016.348.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.535.363.037	(1.249.237.652)	5.286.125.385
Thuế giá trị gia tăng	-	35.215.825.511	(30.847.394.369)	4.368.431.142
Thuế thu nhập cá nhân	292.015.136	4.331.911.970	(4.222.175.305)	401.751.801
Thuế khác	500.027.499	3.032.476.545	(3.032.505.143)	499.998.901
TỔNG CỘNG	792.042.635	49.115.577.063	(39.351.312.469)	10.556.307.229

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	15.681.047.285	8.511.727.941
Lãi vay và chi phí thuê tài chính	5.568.193.850	8.152.276.662
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.926.601.814	1.453.943.614
Chi phí vận chuyển	1.589.777.665	734.276.800
Khác	2.838.946.949	2.457.914.478
TỔNG CỘNG	27.604.567.563	21.310.139.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.178.132.451	4.784.315.432
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.455.254.090	2.975.396.776
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	2.625.588.743	1.711.629.038
Dài hạn	5.738.335.150	3.195.694.150
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	5.693.335.150	3.122.094.150
Khác	45.000.000	73.600.000
TỔNG CỘNG	<u>11.916.467.601</u>	<u>7.980.009.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND					Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
		Tăng trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại		
Ngắn hạn	813.223.708.015	1.945.458.711.411	(1.835.800.460.380)	154.003.701.085	298.030.302	1.077.183.690.433
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	679.574.459.562	1.945.458.711.411	(1.708.280.044.181)	-	-	916.753.126.792
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	8.025.636.504	-	(9.908.877.242)	17.092.162.222	-	15.208.921.484
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	35.623.611.949	-	(37.611.538.957)	33.458.584.313	-	31.470.657.305
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5)	90.000.000.000	-	(80.000.000.000)	103.452.954.550	298.030.302	113.750.984.852
Dài hạn	190.538.953.877	28.966.265.502	(1.600.000.000)	(154.003.701.085)	(196.969.697)	63.704.548.597
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	28.500.822.492	15.065.925.889	-	(17.092.162.222)	-	26.474.586.159
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.3)	2.950.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	1.350.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.4)	55.438.207.138	13.900.339.613	-	(33.458.584.313)	-	35.879.962.438
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 20.5)	103.649.924.247	-	-	(103.452.954.550)	(196.969.697)	-
TỔNG CỘNG	1.003.762.661.892	1.974.424.976.913	(1.837.400.460.380)	-	101.060.605	1.140.888.239.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	249.762.545.718	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Cổ phiếu tại Công ty mẹ sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ và bên thứ ba
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa-Đồng Nai	201.078.560.456	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	122.006.228.450	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	101.851.455.936	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	99.559.259.439	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	48.955.229.472	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024	Các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	37.218.665.885	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.879.216.471	Từ ngày 4 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 4 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai	15.684.899.175	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.757.065.790	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2024 đến ngày 17 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	<u>916.753.126.792</u>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	37.064.420.643	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa – Đồng Nai	4.619.087.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	<u>41.683.507.643</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	15.208.921.484		
<i>Vay dài hạn</i>	26.474.586.159		

20.3 Vay dài hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Các cá nhân	<u>1.350.000.000</u>	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	1.350.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Các khoản thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	36.378.022.011	4.907.364.707	31.470.657.305	41.645.260.500	6.021.648.551	35.623.611.949	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	38.900.511.835	3.020.549.397	35.879.962.438	60.360.582.950	4.922.375.812	55.438.207.138	
TỔNG CỘNG	75.278.533.846	7.927.914.104	67.350.619.743	102.005.843.450	10.944.024.363	91.061.819.087	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	113.900.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn và thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng Cầm cố Chứng khoán số 503- 004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	<u>(149.015.148)</u>				
	<u>113.750.984.852</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>113.750.984.852</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	„Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481	329.474.135.481
Phát hành cổ phiếu	150.000.000.000	(192.000.000)	-	149.808.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	14.695.880.851	14.695.880.851
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>44.426.716.332</u>	<u>493.978.016.332</u>
Năm nay				
Số đầu năm	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	19.983.677.351	19.983.677.351
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>64.410.393.683</u>	<u>513.961.693.683</u>

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.000.000.000	300.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	-	150.000.000.000
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

21.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng phổ thông (VND)	19.983.677.351	14.695.880.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (cổ phiếu)	45.000.000	34.150.685
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	444	430

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.522.488.165.265	2.119.358.886.033
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.770.368.824.415	1.622.439.530.534
Doanh thu bán hàng hóa	752.119.340.850	496.919.355.499
Khoản giảm trừ doanh thu	(15.543.869.783)	(12.535.325.924)
Chiết khấu thương mại	(9.180.688.149)	(4.516.446.902)
Hàng bán bị trả lại	(6.341.466.317)	(7.906.086.987)
Giảm giá hàng bán	(21.715.317)	(112.792.035)
Doanh thu thuần	<u>2.506.944.295.482</u>	<u>2.106.823.560.109</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	39.316.637.466	19.017.136.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.030.086.797	2.227.920.054
Khác	1.089.119	23.667.832
TỔNG CỘNG	<u>44.347.813.382</u>	<u>21.268.724.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.401.671.413.661	1.320.845.817.361
Giá vốn hàng hóa	686.591.426.587	422.409.507.738
TỔNG CỘNG	<u>2.088.262.840.248</u>	<u>1.743.255.325.099</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	84.886.189.757	53.873.843.691
Phí thư tín dụng	16.196.465.723	5.147.471.488
Chi phí thuê tài chính	7.542.017.034	6.603.895.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.964.195.499	8.067.785.108
Chiết khấu thanh toán	1.070.398.798	536.174.509
Chi phí khác	750.689.990	1.350.331.375
TỔNG CỘNG	<u>113.409.956.801</u>	<u>75.579.501.723</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	242.693.738.951	221.220.747.975
Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	91.587.618.622	78.533.571.391
Chi phí nhân viên	59.374.414.922	58.774.385.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.583.504.698	51.785.356.433
Công cụ, dụng cụ	7.050.541.417	4.642.934.284
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.725.844.989	1.738.169.190
Khác	28.371.814.303	25.746.331.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	80.396.361.653	63.914.776.620
Chi phí nhân viên	43.898.790.679	35.464.018.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.980.949.032	16.241.455.465
Công cụ, dụng cụ	1.545.712.585	1.506.341.652
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.803.081.999	1.722.281.835
Khác	10.167.827.358	8.980.678.726
TỔNG CỘNG	<u>323.090.100.604</u>	<u>285.135.524.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.803.150.382.016	1.470.372.306.108
Chi phí nhân viên	301.067.046.482	264.965.598.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.905.200.523	146.468.156.279
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	72.443.274.947	57.154.910.562
Công cụ dụng cụ	37.738.129.288	36.403.237.518
Khác	42.048.907.596	53.026.640.468
TỔNG CỘNG	<u>2.411.352.940.852</u>	<u>2.028.390.849.694</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.492.566.826	5.869.095.024
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	1.214.110.638	4.665.046.953
TỔNG CỘNG	<u>6.706.677.464</u>	<u>10.534.141.977</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>26.690.354.815</u>	<u>25.230.022.828</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.338.070.963	5.046.004.566
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	154.495.863	823.090.458
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	1.214.110.638	4.665.046.953
Chi phí thuế TNDN	<u>6.706.677.464</u>	<u>10.534.141.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Bán hàng hóa	-	2.236.317.729
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Mua dịch vụ	-	858.746.635
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Cho vay	-	610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Tạm ứng vốn	-	1.637.500.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Lãi cho vay	-	152.404.445
TỔNG CỘNG		-	1.789.904.445

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty đã xóa sổ toàn bộ các khoản công nợ này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	1.372.884.981	1.293.216.282
Thành viên độc lập	505.000.000	270.000.000
Thành viên khác	867.884.981	930.716.282
Ban Tổng Giám Đốc	6.017.509.056	5.711.192.496
Tổng Giám đốc	829.131.593	904.536.756
Phó Tổng Giám đốc	2.291.533.896	1.245.172.779
Phó Tổng Giám đốc	844.343.953	1.155.867.502
Phó Tổng Giám đốc	600.487.299	627.331.581
Phó Tổng Giám đốc	719.689.262	493.970.800
Phó Tổng Giám đốc	490.498.036	299.229.267
Phó Tổng Giám đốc	241.825.016	985.083.810
TỔNG CỘNG	7.390.394.036	7.004.408.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	24.021.874.663	28.527.529.421
Từ 1 – 5 năm	53.381.197.210	72.044.620.190
TỔNG CỘNG	77.403.071.873	100.572.149.611

VND

30. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024